

Số: 37/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO

Đánh giá, xác định tiêu chí xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả đánh giá, xác định tiêu chí xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm chung

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải miền Trung, phía Tây giáp dãy Trường Sơn, phía Đông tiếp giáp biển Đông, có bờ biển dài khoảng 130 km nằm trên địa bàn 04 huyện, thị xã, thành phố, ngoài khơi có huyện đảo Lý Sơn. Thời tiết diễn biến phức tạp, bão, lũ thường xuyên xảy ra; đời sống của một bộ phận người dân còn nhiều khó khăn, nhất là người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân trên huyện đảo Lý Sơn. Theo kết quả rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh tỷ lệ hộ nghèo là 9,11% (trong đó huyện đảo Lý Sơn tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo là 15,48%).

Trong thời gian qua, huyện đảo Lý Sơn cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai và dịch bệnh, nhất là khi điều kiện thời tiết không thuận lợi (biển động, sóng lớn) làm chia cắt với đất liền, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

2. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội¹

Năm 2021 là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025; có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo tiền đề thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Trong năm 2021, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tuy bị ảnh hưởng, tác động lớn bởi dịch Covid-19 nhưng đạt được nhiều kết quả tích cực: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 6,05%. Giá trị sản

¹ theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi

xuất công nghiệp đạt 120.893 tỷ đồng, tăng 14,5%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.780 triệu USD, tăng 26,3%, vượt 27% kế hoạch. Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 24.193 tỷ đồng, đạt 133,7% dự toán HĐND tỉnh giao, vượt 51,1% chỉ tiêu Trung ương giao. Công tác giải ngân vốn đầu tư công đạt kết quả cao so bình quân chung của cả nước; giải ngân đạt 99,6% kế hoạch vốn ngân sách Trung ương và 96% kế hoạch vốn ngân sách tỉnh. Có thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% kế hoạch năm, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh lên 94 xã. Lĩnh vực văn hóa - xã hội được chỉ đạo sâu sát, toàn diện. Công tác an sinh xã hội, hỗ trợ người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh được triển khai tích cực, hiệu quả. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống người có công, đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, giảm nghèo được đẩy mạnh.

3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh Quảng Ngãi đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Từ đó, các chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ, chính sách, dự án của Chương trình được triển khai kịp thời đến cơ sở, cộng đồng. Với kết quả đạt được như sau:

- Thực hiện đầu tư 768 công trình (trong đó, trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo 146 công trình) cơ sở hạ tầng, thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn đã tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, đời sống ổn định.

- Thực hiện đầu tư 1.100 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (trong đó, trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Thực hiện 73 dự án phát triển sản xuất với 2.208 hộ tham gia) và nhân rộng 17 mô hình (trong đó, trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo 01 mô hình với 21 hộ tham gia) giảm nghèo (các mô hình, dự án như: Nuôi bò cái Zebu sinh sản; nuôi cá chình thương phẩm; chăn nuôi gà kiến thả vườn; nuôi heo cỏ địa phương; liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky; chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản; chăn nuôi trâu cái nội sinh sản; đậu phụng xen bắp; trồng chôm chôm, trồng cây quế...) với 45.533 lượt hộ tham gia. Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng; hỗ trợ tiêm phòng 377.625 liều vắc xin cho gia súc, gia cầm (trên địa bàn huyện nghèo).

Việc thực hiện các dự án, mô hình đã giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Công tác truyền thông và giảm nghèo về thông tin đã được đẩy mạnh

trong những năm qua bằng các hình thức như: Đối thoại chính sách, xây dựng chuyên mục phát trên sóng truyền hình, cấp phát tờ rơi, tờ gấp, ấn phẩm sách, hội thi, xây dựng pa-nô cụm, tập huấn cho người dân, hỗ trợ phương tiện nghe, nhìn và trang thiết bị cổ động ngoài trời... Từ đó các mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư, người nghèo, đã có sự chuyển biến về nhận thức trong giảm nghèo, khơi gợi ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách giảm nghèo và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo. Tại một số địa phương, hộ nghèo đã tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, từng bước khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của nhà nước.

- Các chính sách giảm nghèo chung được kịp thời triển khai từ Trung ương đến cơ sở; các địa phương, ban ngành, đoàn thể các cấp đã tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau đến từng hộ dân, cộng đồng, khu dân cư. Từ đó các chính sách giảm nghèo chung được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng, như: 1.280 hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở ổn định; 345.854 lượt học sinh, sinh viên được hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập đã góp phần tăng tỷ lệ trẻ em đến trường theo độ tuổi, giảm tình trạng bỏ học; 1.476.513 lượt đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế đã giúp người nghèo và cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế, an tâm khám chữa bệnh khi bị ốm đau; 1.563 lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được dạy nghề đã giúp cho đối tượng có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập; 2.224 lượt người nghèo, dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý, từ đó các đối tượng được tiếp cận các thông tin pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng đã phần nào giảm bớt khó khăn cho đối tượng, góp phần ổn định cuộc sống (196.814 lượt đối tượng là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội hỗ trợ tiền điện và 315.665 lượt đối tượng được trợ cấp bảo trợ xã hội); có 108.902 lượt hộ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội với doanh số cho vay 3.322.809 triệu đồng để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập cho gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đầu năm 2016 là 15,19% thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,41%. Bình quân giảm 1,76%/năm, đạt mục tiêu đề ra (1,5-2%/năm); tỷ lệ hộ nghèo các huyện miền núi đầu năm 2016 có 46,76% thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 22,01%. Bình quân giảm 4,95%/năm. Vượt 0,95% so với mục tiêu đề ra (4%/năm).

- Nhờ kết quả giảm nghèo đạt mục tiêu đề ra nên trong giai đoạn 2016-2020 có 14 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Kết quả đạt được như đã nêu là nhờ sự chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính

quyền các cấp tạo được phong trào phấn đấu giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực cộng đồng, các tầng lớp dân cư, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang. Các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Trung ương đã thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo có điều kiện đã khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, thoát nghèo bền vững của một bộ phận người nghèo, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Đánh giá, xác định tiêu chí xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

a) Đối tượng rà soát: 05 xã và 01 huyện đảo có đường ranh giới tiếp giáp bờ biển, xã cồn bãi, cù lao, đầm phá, bán đảo hải đảo (*các xã còn lại đã được cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nên không thuộc diện rà soát*).

b) Kết quả rà soát các tiêu chí

Trên địa bàn tỉnh có 05 xã và huyện đảo Lý Sơn (huyện đảo đặc thù không có chính quyền cấp xã) thuộc diện rà soát, kết quả thẩm tra như sau:

- Tiêu chí về hộ nghèo và hộ cận nghèo (*yêu cầu tiêu chí từ 15% trở lên; trên địa bàn tỉnh không có xã bị ảnh hưởng xâm nhập mặn tiên tục từ 03 tháng trở lên trong năm*):

+ Có 01 xã và 01 huyện đạt tiêu chí về hộ nghèo và hộ cận nghèo: Xã Bình Chánh thuộc huyện Bình Sơn (16,99%) và huyện đảo Lý Sơn (15,48%)

+ 04 xã còn lại không đạt tiêu chí về hộ nghèo và hộ cận nghèo: Xã Bình Hải (13,49%), xã Bình Thuận (14,42%), xã Bình Châu (13,99%) thuộc huyện Bình Sơn; xã Phổ Khánh (9,99%) thuộc thị xã Đức Phổ.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

- Tiêu chí thiếu (hoặc chưa đạt) từ 3/9 công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh (*chỉ rà soát các xã, huyện đạt tiêu chí về hộ nghèo và hộ cận nghèo*):

+ Xã Bình Chánh thuộc huyện Bình Sơn chỉ thiếu (hoặc chưa đạt) 1/9 công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh nên không đạt tiêu chí theo quy định (thiếu hoặc chưa đạt 3/9 công trình).

+ Huyện đảo Lý Sơn thiếu (hoặc chưa đạt) 6/9 công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh nên đạt tiêu chí theo quy định.

Như vậy, theo kết quả rà soát trên địa bàn tỉnh chỉ có **huyện đảo Lý**

Sơn đảm bảo 02 tiêu chí xác định xã (huyện đảo) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định tại Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm).

2. Thời gian thẩm tra: Thực hiện đảm bảo theo Điều 6, Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

3. Về hồ sơ: Xác lập đầy đủ theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị xác định xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Báo cáo của UBND tỉnh về đánh giá tiêu chí xác định xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Danh sách đề nghị xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Báo cáo thẩm tra của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Biên bản lấy ý kiến các sở, ngành và địa phương về thẩm tra tiêu chí xác định huyện nghèo, xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Hồ sơ của UBND huyện Lý Sơn *(đầy đủ theo điểm a, khoản 1, Điều 5, Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Có 01 hồ sơ đề nghị xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

2. Về kết quả đánh giá xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

01 hồ sơ đảm bảo các tiêu chí xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quan tâm, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt huyện đảo Lý Sơn *(huyện đảo đặc thù không có chính quyền cấp xã)* thuộc diện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 *(như*

huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2016-2020).

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm).

(Báo cáo này kèm theo hồ sơ đề nghị xác định huyện đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ LĐ-TB&XH);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- UBND huyện Lý Sơn;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXvht114.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Phụ lục 01

Tổng hợp kết quả rà soát tiêu chí (hộ nghèo, hộ cận nghèo) xác định xã đặc biệt khó khăn vùng
bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T	Tên địa bàn rà soát xác định xã đặc T biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Trong đó		Kết quả
			Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	
I	Huyện Bình Sơn				
1	Xã Bình Chánh	16,99	7,15	9,84	Đạt
2	Xã Bình Châu	13,99	5,12	8,87	Không đạt
3	Xã Bình Hải	13,49	6,10	7,39	Không đạt
4	Xã Bình Thuận	14,42	8,32	6,1	Không đạt
II	Huyện Đức Phổ				
1	Xã Phổ Khánh	10,0	6,44	3,56	Không đạt
III	Huyện Lý Sơn	15,48	10,12	5,36	Đạt

Tổng hợp kết quả rà soát tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên địa bàn rà soát xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo			2. Thực trạng công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh										Kết quả rà soát (số công trình thiếu hoặc chưa đạt)			
		Trong đó			a) Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế (đạt, Chưa đạt)	b) Cơ sở vật chất trường đạt mức 2 chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo			c) Tỷ lệ phòng học kiên cố của nhà trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (%)	d) Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		d) Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế (%)	e) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế (%)	g) Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)		h) Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	l) Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	
I	Huyện Bình Sơn																	
I	Xã Bình Chánh	16,99	7,15	9,84	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	100	C6	C6	95	85	100	92,5	80,9	1
II	Huyện Lý Sơn	15,48	10,12	5,36	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	100	C6	C6	29,7	84	100	74	38	6

Kết quả xác định tiêu chí xã (huyện) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
 (Kèm theo Quyết định số 34/BC-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên địa bàn rà soát xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	1. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo			2. Thực trạng công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh												
		Trong đó		a) Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế (đạt, Chưa đạt)	b) Cơ sở vật chất trường đạt mức 2 chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo			c) Tỷ lệ phòng học kiên cố của nhà trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (%)	d) Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		đ) Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế (%)	e) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế (%)	g) Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	h) Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	i) Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Kết quả rà soát (Số công trình thiếu hoặc chưa đạt)	
1	Huyện Lý Sơn	15,48	10,12		5,36	Chưa đạt	Chưa đạt		Chưa đạt	Chưa đạt							100